TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-PT
Ngày 20 tháng 02 năm 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến và ông Nguyễn Thái Hà

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Huế – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Vũ Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2019/QĐPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1986

Nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Chị Vũ Thanh T, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Nơi tạm trú: Thôn Q, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Vũ Xuân N1, sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

(Chị N, chị T, ông N1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - chị Trần Thị N trình bày:*

Ngày 12/5/2018, chị T vay tiền chị N để đi chữa bệnh, số tiền vay là 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày, thời hạn vay 03 tháng, hạn trả nợ là tháng 8/2018. Khi vay, chị T có viết giấy vay tiền đề ngày 12/5/2018. Chị T trả lãi hàng tháng theo thỏa thuận, đến hạn trả nợ tháng 8/2018 chị T không trả được tiền gốc cho chị N. Tuy nhiên, chị T vẫn tiếp tục trả lãi của khoản vay cho chị N đến tháng 11/2018 thì chị T không trả lãi nữa. Chị N yêu cầu chị T phải trả nợ gốc số tiền 40.000.000 đồng và số tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định từ tháng 12/2018 cho đến nay.

Tháng 12/2018, chị T lại tiếp tục vay của chị số tiền 50.000.000 đồng, tuy nhiên chị T đã trả cho chị xong khoản vay này nên chị không đề nghị giải quyết.

Ngày 13/01/2019, chị T tiếp tục vay tiền chị N để đi chữa bệnh. Số tiền vay là 162.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày. Sau khi vay tiền, chị T chỉ trả chị N tiền lãi được 01 tháng, sau đó không trả nữa. Lý do trong giấy vay tiền ngày 13/01/2019, lại ghi vay làm 02 đợt là vì chị đã đồng ý cho chị T vay số tiền 140.000.000 đồng, chị T đã viết vào giấy vay tiền, nhưng sau đó chị T lại hỏi vay thêm 22.000.000 đồng nên chị N đồng ý cho vay thêm và chị T đã viết bổ sung vào giấy vay tiền là vay đợt hai.

Khi cho vay, chị N có cầm của chị T 01 bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông Trần Hữu H với bên nhận chuyển nhượng là chị Vũ Thanh T để làm tin. Sau đó chị N được biết chị T bán thửa đất trên nhưng không trả nợ cho chị. Do khoản nợ đã quá hạn, chị T không trả nợ gốc và lãi nên chị N yêu cầu chị T phải trả nợ gốc số tiền 162.000.000 đồng và số tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định từ tháng 02/2019 cho đến nay và đề nghị Tòa án xem xét việc thế chấp đất của chị T cho chị.

Tại đơn khởi kiện, chị N còn yêu cầu chị T phải trả cho chị số tiền vay là 55.000.000 đồng nhưng do không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên trong thời gian chuẩn bị xét xử chị N đã rút yêu cầu này.

** Ông Vũ Xuân N1 – người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (chị T) trình bày:*

Chị T do cần tiền để đi thụ tinh nhân tạo nên vào ngày 12/5/2018, chị T vay của chị N số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày, thời hạn vay là 03 tháng, giấy vay tiền do chị T viết. Sau khi vay, chị T đã trả tiền lãi cho chị N đến hết tháng 12/2018, tiền gốc chưa trả được. Đến tháng 12/2018, chị T lại vay của chị N số tiền 50.000.000 đồng, đã trả được 39.500.000 đồng tiền lãi.

Ngày 13/01/2019, chị N và chị T đã thỏa thuận gộp 02 khoản vay trên vào làm một và lập một giấy vay tiền đề ngày 13/01/2019, giấy vay tiền do chị T viết, có nội dung là chị T vay chị N đợt 1 số tiền 140.000.000 đồng, đợt hai là 22.000.000 đồng. Thực tế số tiền gốc chỉ có 90.000.000 đồng, hai bên đã thỏa thuận cộng cả tiền lãi thành 140.000.000 đồng, số tiền 22.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 140.000.000 đồng của tháng 01/2019 với lãi suất 7.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Khi gộp hai khoản vay vào làm một, chị N đã đưa cho chị T giấy vay số tiền 50.000.000 đồng, chị T đã xé tờ giấy này, còn tờ giấy ghi chị T vay số tiền 40.000.000 đồng ngày 12/5/2018, chị N hẹn đưa sau nhưng sau đó chị N không đưa cho chị T để hủy. Tại biên bản họp gia đình ngày 15/3/2019 do ông viết, có chữ ký của chị N, chị N đã thừa nhận gộp hai khoản vay 40.000.000 đồng và 50.000.000 đồng thành khoản vay ngày 13/01/2019. Khi vay số tiền 140.000.000 đồng, chị T có thế chấp cho chị N 306m^2 đất tại xứ đồng T, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình là đất chị T mua của ông Trần Hữu H, chị T đã đưa cho chị N quản lý 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/12/2016.

Do vậy, ông N1 chỉ chấp nhận là chị T có trách nhiệm trả chị N số tiền 162.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 13/01/2019, không tính lãi. Ông không chấp nhận trả cho chị N số tiền 40.000.000 đồng theo giấy vay tiền 12/5/2018 vì đã được nhập vào số tiền 140.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 13/01/2019.

Bản án số 10/2019/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xử:

Căn cứ Điều Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 188 của Luật Đất đai và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N, buộc chị Vũ Thanh T phải trả cho chị N số tiền gốc của hai lần vay tiền vào ngày 12/05/2018 và ngày 13/01/2019 là 202.000.000 đồng + tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là 10.059.600 đồng + tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 39.856.600 đồng. Được đối trừ số tiền lãi chị T đã trả chị N đối với cả hai khoản vay trên là 26.520.000 đồng, chị T còn phải trả chị N số tiền 225.396.200 đồng, trong đó tiền gốc là 202.000.000 đồng, tiền lãi là 23.396.200 đồng.

2. Việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa chị N với chị T tại giấy vay tiền ngày 13/01/2019 vô hiệu.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị N yêu cầu chị T phải trả chị số tiền 55.000.000 đồng.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 11.269.810 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại chị Trần Thị N 6.425.000 đồng tiền tạm ứng chị N nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà theo biên lai thu tiền số 0005584 ngày 13/5/2019.

5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra án còn tuyên về việc thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05 tháng 11 N1 2019, chị Vũ Thanh T kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, vì chưa đồng ý với số tiền vay của chị N như Tòa án đã quyết định.

Tại phiên tòa, chị Vũ Thanh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về số tiền vay của chị N. Không kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm về các nội dung: Tuyên thế chấp quyền sử dụng đất giữa chị N với chị T tại giấy vay

tiền ngày 13/01/2019 là vô hiệu và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị N về việc đòi chị số tiền 55.000.000 đồng. Chị T và ông N1 trình bày: chị T là người tự viết 02 tờ giấy vay nợ chị N vào ngày 12/5/2018 và ngày 13/01/2019, tuy nhiên số tiền thực tế chị T vay chỉ là 140.000.000 đồng, vì khoản vay này là do chị N gộp cả khoản vay tháng 5/2018 là 40.000.000 đồng, khoản vay tháng 12/2018 là 50.000.000 đồng, cộng với toàn bộ lãi suất chị T không trả được cho chị N. Đối với khoản vay 22.000.000 đồng ngày 13/01/2019 là khoản lãi của tháng 1 đối với khoản vay 140.000.000 đồng nêu trên. Vì vậy, ông N1, chị T chỉ xác định chị T chỉ có trách nhiệm trả chị N số tiền 162.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 13/01/2019, không đồng ý trả thêm khoản lãi suất nào nữa bởi lãi suất mà chị N cho vay là quá cao.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời đồng ý với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Chị N không yêu cầu chị T phải thanh toán khoản tiền lãi chậm trả đối với khoản lãi suất quá hạn của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thanh T. Do án sơ thẩm tuyên sai về lãi suất khi vi phạm nghĩa vụ thi hành án nên cần phải sửa phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 23 tháng 10 N1 2019 của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình theo đúng quy định hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán – Tòa án nhân dân Tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Vũ Thanh T đã nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Vũ Thanh T thì thấy: Chị T không chấp nhận trả chị N số tiền 40.000.000 đồng vay lần 1 vào ngày 12/5/2018 vì cho rằng số tiền này và khoản tiền chị T vay chị N 50.000.000 đồng vào tháng 12/2018, cộng với số lãi chưa trả của hai khoản vay này đã được gộp vào để chị T viết giấy vay nợ lần thứ ba ngày 13/01/2019 với tổng số tiền ghi vay đợt 1 là 140.000.000 đồng, còn số tiền ghi vay đợt hai 22.000.000 đồng là lãi suất của

tháng 1/2019 đối với khoản vay 140.000.000 đồng (theo chị T lãi suất chị N cho vay là 4.000 đồng/ 1 triệu/ 1 ngày). Đồng thời chị T đưa ra chứng cứ để chứng minh là 01 tờ biên bản họp gia đình ngày 15/3/2019 (bản phô tô do ông Vũ Văn N1 cung cấp) theo chị T biên bản này thể hiện nội dung chị N và chị T đã thống nhất gộp hai khoản vay vào làm một . Tuy nhiên, thực tế xem xét các tài liệu, chứng cứ do chị T cung cấp thì trong biên bản họp gia đình nêu trên không thể hiện nội dung này mà ngược lại biên bản thể hiện rất rõ, chị N cho chị T vay ba lần vào ngày 12/5/2018, tháng 12/2018 và ngày 13/01/2019, chị T đã trả được khoản vay tháng 12/2018, còn nợ chị N tổng số tiền 202.000.000 đồng. Đồng thời, theo lời khai của chị T, thì chị N tính lãi suất của khoản vay 140.000.000 đồng là 4.000 đồng/ 1 triệu/ 1 ngày thì lãi suất của một tháng là 4.000 đồng x 140.000.000 đồng x 30 ngày = 16.800.000 đồng. Như vậy có thể thấy, lời giải thích của chị T về việc khoản vay đợt 2 là 22.000.000 đồng trong giấy vay nợ ngày 13/01/2019 là tiền lãi tháng 1/2019 của khoản vay 140.000.000 đồng là không chính xác. Tại phiên tòa, chị T cũng không đưa thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho quan điểm phản bác của chị. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị T vay của chị N hai lần tiền bằng tổng số tiền vay là 202.000.000 đồng là đúng. Đồng thời xác định tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là 10.059.600 đồng, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 39.856.600 đồng; sau đó đối trừ số tiền lãi chị T đã trả chị N đối với cả hai khoản vay trên là 26.520.000 đồng và xác định chị T còn phải trả chị N số tiền 225.396.200 đồng, trong đó tiền gốc là 202.000.000 đồng, tiền lãi là 23.396.200 đồng là hoàn toàn chính xác và đúng pháp luật. Việc chị T không đồng ý trả lãi đối với khoản vay của chị N là không có căn cứ, bởi theo giấy vay nợ có thỏa thuận lãi suất nên chị T phải trả lãi theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của chị Vũ Thanh T không được chấp nhận.

[3] Trong vụ án này nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc chị Vũ Thanh T phải trả nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật. Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: *"Trường hợp vay có lãi mà đến hạn bên vay không trả hoặc không trả đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a, Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này…."*. Tuy nhiên, bản

án sơ thẩm không đề cập gì đến khoản lãi suất chậm trả đối với các khoản vay của chị Trần Thị N là còn thiếu xót nhưng tại giai đoạn phúc thẩm, chị N không yêu cầu chị T phải trả khoản lãi suất chậm trả này cho chị. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết, không sửa án sơ thẩm về phần tính lãi suất.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm tuyên về lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi sau khi xét xử là chưa đúng. Bởi, theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: *"1. Khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định (Phần quyết định) như sau: a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự N1 2015…"*. Do vậy, Hội đồng xét xử cần sửa về cách tuyên lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của chị Vũ Thanh T không được chấp nhận nhưng do bản án sơ thẩm bị sửa về phần tuyên lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án nên chị Vũ Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Vũ Thanh T. Sửa bản án sơ thẩm số 10/2019/DS–ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình về phần tuyên lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Cụ thể:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 188 của Luật Đất đai và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1.1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N, buộc chị Vũ Thanh T phải trả cho chị N số tiền gốc của hai lần vay tiền vào ngày 12/05/2018 và ngày 13/01/2019 là 202.000.000 đồng + tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là 10.059.600 đồng + tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 39.856.600 đồng. Được đối trừ số tiền lãi chị T đã trả chị N đối với cả hai khoản vay trên là 26.520.000 đồng, chị T còn phải trả chị N số tiền 225.396.200 đồng, trong đó tiền gốc là 202.000.000 đồng, tiền lãi là 23.396.200 đồng.

1.2. Việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa chị N với chị T tại giấy vay tiền ngày 13/01/2019 vô hiệu.

1.3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị N yêu cầu chị T phải trả chị số tiền 55.000.000 đồng.

1.4. Về án phí: Chị T phải chịu 11.269.810 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại chị Trần Thị N 6.425.000 đồng tiền tạm ứng chị N nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà theo biên lai thu tiền số 0005584 ngày 13/5/2019.

1.5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Chị Vũ Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị Vũ Thanh T số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên

lai thu số 0005798 ngày 05 tháng 11 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/02/2020.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *TA, THA huyện Hưng Hà;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HC-TP;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**